



kè bó
刻薄

adjective · harsh; mean

Example Sentences

tā shuō huà hěn kè bó cháng cháng shāng hài bié rén
他说话很刻薄，常常伤害别人。

He speaks very harshly and often hurts others.

lǎo bǎn duì yuán gōng tài kè bó dà jiā dōu bù xǐ huān tā
老板对员工太刻薄，大家都不喜欢他。

The boss is too mean to the employees; nobody likes him.

Trace each character, then write the word on your own.

刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻	刻
薄	薄	薄	薄	薄	薄	薄	薄	薄	薄	薄
薄	薄	薄	薄	薄	薄	薄	薄			